

Số: 68/QĐ-CĐCNH

Huế, ngày 05 tháng 02 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 23CD (2.5 năm)  
Đợt xét tháng 01/2026

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ**

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-CĐCNH ngày 08 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2025-2026;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 29 tháng 01 năm 2026 cho các Khóa 23CD (2.5 năm), 24CL (1.5 năm);

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 291 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khóa 23CD, đợt xét tháng 01/2026 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).

**Q. HIỆU TRƯỞNG**  
TRƯỜNG  
CAO ĐẲNG  
CÔNG NGHIỆP  
HUẾ  
Trần Hữu Châu Giang



**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**KHÓA 23CD (2.5 NĂM) - BẠC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 01/2026**  
(Kèm theo Quyết định số 68/QĐ-CDCNH của Hiệu trưởng ngày 05 tháng 02 năm 2026)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2360132	Trần Thị Ngọc	Bích	Nữ	01/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thực phẩm	23CDCH21	81	3.32	8.14	Giỏi	0001/26/CD/CDCNH	602607	
2	2360571	Cao Đình	Đan	Nam	10/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thực phẩm	23CDCH21	81	3.12	7.88	Giỏi	0002/26/CD/CDCNH	602608	
3	2360573	Trần Thị Khánh	Huyền	Nữ	17/09/2004	Quảng Trị	Công nghệ thực phẩm	23CDCH21	81	3.98	9.23	Xuất sắc	0003/26/CD/CDCNH	602609	
4	2360135	Hoàng Như	Quỳnh	Nữ	02/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thực phẩm	23CDCH21	81	3.57	8.67	Xuất sắc	0004/26/CD/CDCNH	602610	
5	2360050	Nguyễn Thị Ánh	Bình	Nữ	14/11/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	3.6	8.73	Xuất sắc	0005/26/CD/CDCNH	602611	
6	2360052	Lý Thành	Đạt	Nam	27/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	3.34	8.11	Khá	0006/26/CD/CDCNH	602612	Hạ 01 bậc do TL hoặc HL
7	2360053	Phan Tiến	Đạt	Nam	14/05/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	3.09	7.62	Giỏi	0007/26/CD/CDCNH	602613	
8	2360054	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	16/03/2004	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	3.23	8.17	Giỏi	0008/26/CD/CDCNH	602614	
9	2360055	Nguyễn Công	Hoàng	Nam	03/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	3.06	7.93	Giỏi	0009/26/CD/CDCNH	602615	
10	2360696	Nguyễn Hữu	Huấn	Nam	30/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	3.08	7.91	Giỏi	0010/26/CD/CDCNH	602616	
11	2360555	Trần Nhật	Khanh	Nam	18/03/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	2.92	7.66	Khá	0011/26/CD/CDCNH	602617	
12	2360556	Hồ Hữu	Khoa	Nam	20/09/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	2.97	7.67	Khá	0012/26/CD/CDCNH	602618	
13	2360675	Nguyễn Văn	Lâm	Nam	22/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	3.14	7.95	Giỏi	0013/26/CD/CDCNH	602619	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
14	2360557	Lê Văn Nhật	Minh	Nam	20/12/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	3.34	8.3	Giỏi	0014/26/CD/CDCNH	602620	
15	2360059	Nguyễn Văn	Ngà	Nam	19/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	3.31	8.09	Giỏi	0015/26/CD/CDCNH	602621	
16	2360060	Nguyễn Đình Phước	Nghĩa	Nam	26/11/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	3.28	8.11	Giỏi	0016/26/CD/CDCNH	602622	
17	2360061	Lê Văn Anh	Nhật	Nam	11/08/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	3.5	8.48	Xuất sắc	0017/26/CD/CDCNH	602623	
18	2360062	Nguyễn Văn	Phong	Nam	01/02/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	3.11	7.97	Giỏi	0018/26/CD/CDCNH	602624	
19	2360063	Phan Duy	Thông	Nam	26/02/2004	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	3.55	8.64	Xuất sắc	0019/26/CD/CDCNH	602625	
20	2360064	Trần Duy	Trung	Nam	17/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	23CDCK11	88	3.17	7.92	Khá	0020/26/CD/CDCNH	602626	Hạ 01 bậc do TL hoặc HL
21	2360067	Nguyễn Hữu	Bình	Nam	21/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	3.04	7.65	Giỏi	0021/26/CD/CDCNH	602627	
22	2360068	Nguyễn Quốc	Chung	Nam	28/02/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	3.61	8.64	Giỏi	0022/26/CD/CDCNH	602628	Hạ 01 bậc do TL hoặc HL
23	2360069	Nguyễn Chí	Công	Nam	28/11/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.95	7.61	Khá	0023/26/CD/CDCNH	602629	
24	2360070	Trần Hoàng	Công	Nam	26/07/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.97	7.55	Khá	0024/26/CD/CDCNH	602630	
25	2360072	Trần Anh	Đức	Nam	24/05/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	3.17	8.02	Giỏi	0025/26/CD/CDCNH	602631	
26	2360076	Nguyễn Ngọc	Hiệp	Nam	04/03/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.81	7.3	Khá	0026/26/CD/CDCNH	602632	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
27	2360559	Cao Quang	Huy	Nam	03/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.98	7.58	Khá	0027/26/CD/CDCNH	602633	
28	2360078	Phạm Quang	Khải	Nam	29/08/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	3.13	7.83	Giỏi	0028/26/CD/CDCNH	602634	
29	2360082	Nguyễn Văn	Lào	Nam	03/09/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.86	7.49	Khá	0029/26/CD/CDCNH	602635	
30	2360085	Trần Đức	Nhân	Nam	02/12/2004	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.8	7.51	Khá	0030/26/CD/CDCNH	602636	
31	2360562	Lê Thế	Phong	Nam	20/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	3.15	8.07	Giỏi	0031/26/CD/CDCNH	602637	
32	2360087	Ngô Thanh	Phong	Nam	13/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	3.05	7.84	Giỏi	0032/26/CD/CDCNH	602638	
33	2360088	Nguyễn Việt	Phong	Nam	19/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	3.18	8.12	Giỏi	0033/26/CD/CDCNH	602639	
34	2360089	Dương Quang	Phú	Nam	18/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.77	7.45	Khá	0034/26/CD/CDCNH	602640	
35	2360091	Lê Thúc Minh	Quân	Nam	06/11/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.73	7.33	Khá	0035/26/CD/CDCNH	602641	
36	2360092	Nguyễn Lộc	Quốc	Nam	10/10/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	3.18	8.03	Giỏi	0036/26/CD/CDCNH	602642	
37	2360656	Trần Tấn	Tài	Nam	05/06/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.74	7.28	Khá	0037/26/CD/CDCNH	602643	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
38	2360725	Lê Phan Việt	Thế	Nam	08/08/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.9	7.55	Khá	0038/26/CD/CDCNH	602644	
39	2360097	Nguyễn Văn	Tú	Nam	21/02/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	3.55	8.64	Xuất sắc	0039/26/CD/CDCNH	602645	
40	2360100	Phan Văn	Vũ	Nam	01/05/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.57	7.06	Khá	0040/26/CD/CDCNH	602646	
41	2360101	Trần Đình	Đạt	Nam	09/02/2005	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23CDDC21	91	3.56	8.49	Xuất sắc	0041/26/CD/CDCNH	602647	
42	2360565	Nguyễn Việt	Đoàn	Nam	04/06/2002	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23CDDC21	91	3.46	8.39	Khá	0042/26/CD/CDCNH	602648	Hạ 01 bậc do TL hoặc HL
43	2360103	Trần Vũ	Hán	Nam	17/01/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23CDDC21	91	3.73	8.93	Xuất sắc	0043/26/CD/CDCNH	602649	
44	2360108	Văn Đình Quang	Sáng	Nam	06/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23CDDC21	91	3.27	8.13	Giỏi	0044/26/CD/CDCNH	602650	
45	2360110	Nguyễn Xuân	Tùng	Nam	18/12/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	23CDDC21	91	3.27	8.19	Giỏi	0045/26/CD/CDCNH	602651	
46	2360574	Đoàn Quang	Bằng	Nam	07/01/2004	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.35	8.23	Giỏi	0046/26/CD/CDCNH	602652	
47	2360575	Nguyễn Văn	Bảo	Nam	19/02/2005	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	2.77	7.44	Khá	0047/26/CD/CDCNH	602653	
48	2360140	Mai Xuân	Đạt	Nam	26/02/2005	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.32	8.27	Giỏi	0048/26/CD/CDCNH	602654	
49	2360577	Lê Việt	Đông	Nam	26/05/2002	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	2.93	7.59	Khá	0049/26/CD/CDCNH	602655	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
50	2360142	Hồ Hữu	Đức	Nam	09/01/2005	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.25	8.13	Giỏi	0051/26/CD/CDCNH	602656	
51	2360141	Nguyễn Hoàng	Đức	Nam	01/05/2005	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	2.71	7.34	Khá	0050/26/CD/CDCNH	602657	
52	2360665	Võ Ngọc Hoàng	Hà	Nam	17/07/2000	Quảng Trị	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.16	7.99	Giỏi	0052/26/CD/CDCNH	602658	
53	2360145	Hồ Văn	Hoan	Nam	05/02/2005	Quảng Trị	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.01	7.75	Giỏi	0053/26/CD/CDCNH	602659	
54	2360147	Trần Ngọc	Huy	Nam	21/11/2005	Quảng Trị	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.29	8.28	Giỏi	0054/26/CD/CDCNH	602660	
55	2360578	Nguyễn Quốc	Khánh	Nam	29/08/2005	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	2.87	7.43	Khá	0055/26/CD/CDCNH	602661	
56	2360148	Đông Hữu	Ký	Nam	30/06/2002	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.54	8.52	Xuất sắc	0056/26/CD/CDCNH	602662	
57	2360150	Nguyễn Nhật	Minh	Nam	04/02/2005	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.5	8.57	Xuất sắc	0057/26/CD/CDCNH	602663	
58	2360677	Phùng Hữu Nhật	Minh	Nam	15/07/2005	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.18	8.11	Giỏi	0058/26/CD/CDCNH	602664	
59	2360633	Trần Bình	Minh	Nam	21/06/2005	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.18	8.11	Giỏi	0059/26/CD/CDCNH	602665	
60	2360151	Nguyễn Hữu	Nhân	Nam	21/09/2005	Quảng Trị	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.22	8.02	Giỏi	0060/26/CD/CDCNH	602666	
61	2360152	Nguyễn Hữu	Phúc	Nam	29/11/2005	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	2.64	7.15	Khá	0061/26/CD/CDCNH	602667	
62	2360154	Võ Đình Minh	Quang	Nam	15/08/2005	Quảng Ngãi	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.37	8.34	Giỏi	0062/26/CD/CDCNH	602668	
63	2360156	Ngô Thanh	Sang	Nam	26/01/2003	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.33	8.3	Giỏi	0063/26/CD/CDCNH	602669	
64	2360159	Nguyễn Văn	Tâm	Nam	17/08/2005	Quảng Trị	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	2.97	7.78	Khá	0064/26/CD/CDCNH	602670	
65	2360161	Trần Duy	Tiến	Nam	24/09/2004	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.5	8.53	Xuất sắc	0065/26/CD/CDCNH	602671	
66	2360163	Đặng Đình	Trung	Nam	12/02/2005	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.27	8.17	Giỏi	0066/26/CD/CDCNH	602672	
67	2360167	Lê Văn	Xoá	Nam	19/06/2005	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	2.9	7.68	Khá	0067/26/CD/CDCNH	602673	
68	2360169	Trần Thị Minh	Anh	Nữ	05/08/2005	Quảng Trị	Kế toán doanh nghiệp	23CDKT11	86	3.42	8.27	Giỏi	0068/26/CD/CDCNH	602674	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
69	2360170	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	21/01/2005	Thành phố Huế	Kế toán doanh nghiệp	23CDKT11	86	3.76	8.77	Giỏi	0069/26/CD/CDCNH	602675	Hạ 01 bậc do TL hoặc HL
70	2360171	Lê Thị Hòa	My	Nữ	20/03/2003	Quảng Trị	Kế toán doanh nghiệp	23CDKT11	86	3.84	9.22	Xuất sắc	0070/26/CD/CDCNH	602676	
71	2360172	Nguyễn Thị Trang	Nguyên	Nữ	08/05/2004	Thành phố Huế	Kế toán doanh nghiệp	23CDKT11	86	2.95	7.5	Khá	0071/26/CD/CDCNH	602677	
72	2360112	Lê Nguyễn Hoàng	Anh	Nam	05/12/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23CDNL11	88	3.27	8.07	Giỏi	0072/26/CD/CDCNH	602678	
73	2360113	Trần Ngọc	Hiền	Nam	08/04/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23CDNL11	88	2.38	6.94	Trung bình	0073/26/CD/CDCNH	602679	
74	2360116	Nguyễn Đình Quốc	Huy	Nam	09/03/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23CDNL11	88	2.45	6.98	Trung bình	0074/26/CD/CDCNH	602680	
75	2360118	Trần Hữu	Minh	Nam	06/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23CDNL11	88	2.89	7.54	Khá	0075/26/CD/CDCNH	602681	
76	2360121	Trần Văn	Sỹ	Nam	05/01/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23CDNL11	88	2.97	7.53	Khá	0076/26/CD/CDCNH	602682	
77	2360122	Nguyễn Trường	Tân	Nam	08/08/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23CDNL11	88	2.9	7.5	Khá	0077/26/CD/CDCNH	602683	
78	2360124	Trần Hữu	Thành	Nam	04/04/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23CDNL11	88	3.3	8.05	Giỏi	0078/26/CD/CDCNH	602684	
79	2360131	Lé Kim	Thọ	Nam	05/04/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23CDNL11	88	2.76	7.19	Khá	0079/26/CD/CDCNH	602685	
80	2360126	Nguyễn Văn	Trung	Nam	12/09/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23CDNL11	88	2.52	6.82	Khá	0080/26/CD/CDCNH	602686	
81	2360127	Phan Hữu Quốc	Tuấn	Nam	28/05/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23CDNL11	88	2.4	6.75	Trung bình	0081/26/CD/CDCNH	602687	
82	2360128	Đoàn Văn	Tùng	Nam	11/04/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23CDNL11	88	2.73	7.28	Khá	0082/26/CD/CDCNH	602688	
83	2360129	Từ Thanh	Tùng	Nam	08/09/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	23CDNL11	88	2.38	6.66	Trung bình	0083/26/CD/CDCNH	602689	
84	2360176	Hoàng Trần Gia	Bảo	Nam	19/10/2005	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23CDNL21	90	2.98	7.49	Khá	0084/26/CD/CDCNH	602690	
85	2360181	Đoàn Tuyên	Huân	Nam	12/12/2005	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23CDNL21	90	3.11	7.77	Giỏi	0085/26/CD/CDCNH	602691	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
86	2360668	Mai Bá	Hùng	Nam	12/02/2005	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23CDNL21	90	2.46	6.97	Trung bình	0086/26/CD/CDCNH	602692	
87	2360188	Nguyễn Văn	Lai	Nam	30/10/2005	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23CDNL21	90	3.31	8.16	Giỏi	0087/26/CD/CDCNH	602693	
88	2360190	Phạm Phước Công	Minh	Nam	19/08/1996	Lâm Đồng	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23CDNL21	90	3.13	7.85	Giỏi	0088/26/CD/CDCNH	602694	
89	2360591	Nguyễn Đăng	Nhật	Nam	28/04/2005	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23CDNL21	90	3.2	7.94	Giỏi	0089/26/CD/CDCNH	602695	
90	2360194	Trần Phước	Phát	Nam	19/01/2005	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23CDNL21	90	3.73	8.66	Xuất sắc	0090/26/CD/CDCNH	602696	
91	2360734	Nguyễn Xuân Công	Thành	Nam	22/06/2005	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23CDNL21	90	3.26	8.1	Giỏi	0091/26/CD/CDCNH	602697	
92	2360197	Dương	Thích	Nam	14/06/1999	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23CDNL21	90	3.31	8.09	Giỏi	0092/26/CD/CDCNH	602698	
93	2360731	Nguyễn Hữu	Toàn	Nam	19/02/2005	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23CDNL21	90	3.21	7.87	Giỏi	0093/26/CD/CDCNH	602699	
94	2360285	Trần	An	Nam	03/03/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.22	8.28	Giỏi	0094/26/CD/CDCNH	602700	
95	2360593	Trần Văn Quốc	Ân	Nam	11/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.28	8.21	Giỏi	0095/26/CD/CDCNH	602701	
96	2360289	Trần Vũ Thanh	Bình	Nam	12/04/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	2.91	7.59	Khá	0096/26/CD/CDCNH	602702	
97	2360290	Phan	Bôn	Nam	21/03/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	2.88	7.54	Khá	0097/26/CD/CDCNH	602703	
98	2360291	Nguyễn Minh	Chiến	Nam	01/09/2005	Đắk Lắk	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.48	8.44	Giỏi	0098/26/CD/CDCNH	602704	
99	2360292	Phạm Văn	Chiến	Nam	12/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.61	8.68	Xuất sắc	0099/26/CD/CDCNH	602705	
100	2360293	Nguyễn Khoa Tùng	Dương	Nam	17/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	86	2.58	7.05	Khá	0100/26/CD/CDCNH	602706	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
101	2360294	Huỳnh Thế Đại	Gia	Nam	14/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	2.52	7.07	Khá	0101/26/CD/CDCNH	602707	
102	2360295	Đỗ Hà Đức	Hiên	Nam	04/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.19	7.87	Giỏi	0102/26/CD/CDCNH	602708	
103	2360296	Lý Minh	Hiếu	Nam	15/11/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.27	8.15	Giỏi	0103/26/CD/CDCNH	602709	
104	2360297	Lê Đắc	Khải	Nam	13/05/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.21	8.11	Giỏi	0104/26/CD/CDCNH	602710	
105	2360304	Phạm	Quang	Nam	16/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	2.71	7.45	Khá	0105/26/CD/CDCNH	602711	
106	2360305	Huỳnh Trọng	Rôn	Nam	17/11/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	2.87	7.56	Khá	0106/26/CD/CDCNH	602712	
107	2360600	Phan Văn	Tâm	Nam	01/02/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.16	8	Giỏi	0107/26/CD/CDCNH	602713	
108	2360306	Trần Văn Việt	Tân	Nam	27/05/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.4	8.43	Giỏi	0108/26/CD/CDCNH	602714	
109	2360601	Vân Nhật	Tân	Nam	03/11/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.14	7.86	Giỏi	0109/26/CD/CDCNH	602715	
110	2360602	Huỳnh	Thiện	Nam	20/04/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	86	2.86	7.36	Khá	0110/26/CD/CDCNH	602716	
111	2360307	Võ Nguyễn Phúc	Thịnh	Nam	11/11/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.41	8.47	Giỏi	0111/26/CD/CDCNH	602717	
112	2360308	Nguyễn Văn	Thông	Nam	14/12/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	2.92	7.48	Khá	0112/26/CD/CDCNH	602718	
113	2360309	Nguyễn Văn Trọng	Tín	Nam	20/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.51	8.47	Xuất sắc	0113/26/CD/CDCNH	602719	
114	2360310	Nguyễn Hữu	Tinh	Nam	24/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.04	7.7	Giỏi	0114/26/CD/CDCNH	602720	
115	2360604	Phạm Thanh	Tinh	Nam	25/05/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.28	8.27	Giỏi	0115/26/CD/CDCNH	602721	
116	2360311	Hoàng Đặng Triệu	Tuấn	Nam	23/02/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	2.58	7.14	Khá	0116/26/CD/CDCNH	602722	
117	2360312	La	Tuấn	Nam	26/12/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.24	8.03	Giỏi	0117/26/CD/CDCNH	602723	
118	2360605	Hoàng Quốc	Việt	Nam	01/10/2005	Phú Thọ	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT11	85	3.16	8.04	Giỏi	0118/26/CD/CDCNH	602724	
119	2360316	Nguyễn Kỳ	Chính	Nam	21/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.02	7.91	Giỏi	0119/26/CD/CDCNH	602725	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
120	2360402	Văn Đình	Hào	Nam	29/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.21	8.28	Giỏi	0120/26/CD/CDCNH	602726	
121	2360321	Trần Văn	Hùng	Nam	20/01/2004	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.12	7.98	Giỏi	0121/26/CD/CDCNH	602727	
122	2360322	Bùi Nguyễn Ngọc	Hung	Nam	27/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.02	7.94	Giỏi	0122/26/CD/CDCNH	602728	
123	2360323	Võ Đình	Hung	Nam	12/02/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.05	7.84	Giỏi	0123/26/CD/CDCNH	602729	
124	2360327	Nguyễn Quốc	Khuong	Nam	20/04/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.4	8.29	Giỏi	0124/26/CD/CDCNH	602730	
125	2360330	Võ Phi	Long	Nam	03/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	2.96	7.93	Khá	0125/26/CD/CDCNH	602731	
126	2360331	Tôn Thất	Luu	Nam	14/05/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.04	7.89	Giỏi	0126/26/CD/CDCNH	602732	
127	2360332	Trần Gia	Mẫn	Nam	01/03/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	2.74	7.42	Khá	0127/26/CD/CDCNH	602733	
128	2360333	Hồ Viết Hoàng	Nghĩa	Nam	16/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.65	8.85	Xuất sắc	0128/26/CD/CDCNH	602734	
129	2360334	Lê Văn	Nguyên	Nam	31/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.38	8.4	Giỏi	0129/26/CD/CDCNH	602735	
130	2360335	Phan Bình	Nguyên	Nam	26/08/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.11	7.95	Giỏi	0130/26/CD/CDCNH	602736	
131	2360336	Trần Thanh	Nhật	Nam	10/03/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3	7.86	Giỏi	0131/26/CD/CDCNH	602737	
132	2360337	Trương Văn	Nhật	Nam	27/05/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.09	8.01	Giỏi	0132/26/CD/CDCNH	602738	
133	2360338	Nguyễn Văn	Phát	Nam	29/03/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3	7.81	Giỏi	0133/26/CD/CDCNH	602739	
134	2360339	Trần Hoàng Thanh	Phong	Nam	20/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	86	2.73	7.24	Khá	0134/26/CD/CDCNH	602740	
135	2360340	Hoàng Như	Phúc	Nam	13/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3	7.74	Giỏi	0135/26/CD/CDCNH	602741	
136	2360341	Nguyễn Văn	Phước	Nam	28/06/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	2.64	7.23	Khá	0136/26/CD/CDCNH	602742	
137	2360343	Đào Đức Anh	Quốc	Nam	12/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.21	8.06	Giỏi	0137/26/CD/CDCNH	602743	
138	2360349	Đặng Đình	Thông	Nam	29/03/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.58	8.81	Xuất sắc	0138/26/CD/CDCNH	602744	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
139	2360350	Nguyễn Thanh	Tin	Nam	28/03/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.27	8.18	Giỏi	0139/26/CD/CDCNH	602745	
140	2360352	Nguyễn Việt Nhật	Toàn	Nam	11/08/2003	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.34	8.38	Giỏi	0140/26/CD/CDCNH	602746	
141	2360353	Phan Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	27/05/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	2.68	7.28	Khá	0141/26/CD/CDCNH	602747	
142	2360355	Phùng Trần Vĩnh	An	Nam	26/02/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	2.85	7.5	Khá	0142/26/CD/CDCNH	602748	
143	2360357	Lê Nguyễn Phương	Bắc	Nam	12/05/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	2.91	7.65	Khá	0143/26/CD/CDCNH	602749	
144	2360362	Phan Văn	Hà	Nam	20/09/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	3.33	8.28	Giỏi	0144/26/CD/CDCNH	602750	
145	2360363	Lê Ngọc Huy	Hào	Nam	19/11/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	2.92	7.7	Khá	0145/26/CD/CDCNH	602751	
146	2360364	Hoàng Đức	Hiếu	Nam	13/03/2004	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	3.07	8.01	Giỏi	0146/26/CD/CDCNH	602752	
147	2360366	Trần Văn	Hoàn	Nam	31/05/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	2.53	7.21	Khá	0147/26/CD/CDCNH	602753	
148	2360369	Nguyễn Thượng Tuấn	Kiệt	Nam	11/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	3.04	7.96	Giỏi	0148/26/CD/CDCNH	602754	
149	2360412	Nguyễn Hữu	Lực	Nam	12/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	2.71	7.28	Khá	0149/26/CD/CDCNH	602755	
150	2360370	Nguyễn Hữu Quang	Minh	Nam	06/09/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	2.71	7.32	Khá	0150/26/CD/CDCNH	602756	
151	2360377	Nguyễn Văn Minh	Quyến	Nam	02/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	3.29	8.51	Giỏi	0151/26/CD/CDCNH	602757	
152	2360380	Hà Huỳnh	Tấn	Nam	20/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	2.87	7.7	Khá	0152/26/CD/CDCNH	602758	
153	2360383	Nguyễn Xuân Nhất	Thiên	Nam	06/12/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	2.88	7.54	Khá	0153/26/CD/CDCNH	602759	
154	2360385	Võ Đức	Tín	Nam	06/09/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	3.12	7.95	Giỏi	0154/26/CD/CDCNH	602760	
155	2360388	Đỗ Văn	Triết	Nam	25/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	2.89	7.8	Khá	0155/26/CD/CDCNH	602761	
156	2360392	Lê Anh	Tuấn	Nam	07/01/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	2.86	7.57	Khá	0156/26/CD/CDCNH	602762	
157	2360393	Thái Văn	Vỹ	Nam	25/02/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	2.93	7.92	Khá	0157/26/CD/CDCNH	602763	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
158	2360660	Nguyễn	Ý	Nam	20/03/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT13	85	2.68	7.4	Khá	0158/26/CD/CDCNH	602764	
159	2360394	Nguyễn Văn	Bình	Nam	02/09/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	2.86	7.52	Khá	0159/26/CD/CDCNH	602765	
160	2360397	Hồ Văn	Đức	Nam	31/05/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	2.88	7.61	Khá	0160/26/CD/CDCNH	602766	
161	2360399	Phan Hồng	Đức	Nam	17/02/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	86	2.99	7.87	Khá	0161/26/CD/CDCNH	602767	
162	2360400	Nguyễn Đức	Hạ	Nam	30/01/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	3.4	8.19	Giỏi	0162/26/CD/CDCNH	602768	
163	2360401	Phan Thế	Hải	Nam	30/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	2.95	7.62	Khá	0163/26/CD/CDCNH	602769	
164	2360403	Nguyễn Văn	Hậu	Nam	21/10/2003	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	3.04	7.73	Giỏi	0164/26/CD/CDCNH	602770	
165	2360404	Ngô Văn Trung	Hiếu	Nam	13/04/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	2.87	7.42	Khá	0165/26/CD/CDCNH	602771	
166	2360405	Đào Bá	Hoàng	Nam	29/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	3.2	7.98	Giỏi	0166/26/CD/CDCNH	602772	
167	2360406	Trương Việt Minh	Hoàng	Nam	13/08/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	86	2.83	7.54	Khá	0167/26/CD/CDCNH	602773	
168	2360407	Hồ Ngọc	Hung	Nam	19/05/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	3.59	8.72	Xuất sắc	0168/26/CD/CDCNH	602774	
169	2360408	Nguyễn Công	Khánh	Nam	31/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	86	2.87	7.75	Khá	0169/26/CD/CDCNH	602775	
170	2360409	Nguyễn Văn Sơn	Kim	Nam	20/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	3.13	7.98	Giỏi	0170/26/CD/CDCNH	602776	
171	2360410	Lê Thanh	Lợi	Nam	04/04/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	3.01	7.91	Giỏi	0171/26/CD/CDCNH	602777	
172	2360411	Dương Đức Nhật	Long	Nam	18/07/1998	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	3.08	7.9	Giỏi	0172/26/CD/CDCNH	602778	
173	2360613	Trần	Luận	Nam	01/02/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	84	2.64	7.25	Khá	0173/26/CD/CDCNH	602779	
174	2360413	Phạm Văn	Nam	Nam	16/08/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	3.12	7.9	Giỏi	0174/26/CD/CDCNH	602780	
175	2360415	Đặng Hữu	Nhờ	Nam	04/02/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	2.86	7.6	Khá	0175/26/CD/CDCNH	602781	
176	2360417	Bùi Văn	Quang	Nam	12/10/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	2.93	7.61	Khá	0176/26/CD/CDCNH	602782	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
177	2360418	Nguyễn Văn	Thắng	Nam	08/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	3.26	8.13	Giỏi	0177/26/CD/CDCNH	602783	
178	2360419	Võ Đại Quốc	Thành	Nam	20/12/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	86	2.7	7.38	Khá	0178/26/CD/CDCNH	602784	
179	2360421	Nguyễn Quang	Thịnh	Nam	02/09/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	3.31	8.33	Giỏi	0179/26/CD/CDCNH	602785	
180	2360422	Trương Toàn	Thông	Nam	29/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	86	2.79	7.58	Khá	0180/26/CD/CDCNH	602786	
181	2360423	Lê Ngọc	Thuần	Nam	16/11/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	3.12	7.91	Giỏi	0181/26/CD/CDCNH	602787	
182	2360424	Trương Đình	Thường	Nam	25/11/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	3	7.67	Giỏi	0182/26/CD/CDCNH	602788	
183	2360427	Ngô Quang	Tuyển	Nam	11/03/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT21	85	3.09	7.88	Giỏi	0183/26/CD/CDCNH	602789	
184	2360429	Lê Hồng	Anh	Nam	15/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	2.86	7.61	Khá	0184/26/CD/CDCNH	602790	
185	2360432	Lê Bá Khanh	Bình	Nam	24/04/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	2.75	7.29	Khá	0185/26/CD/CDCNH	602791	
186	2360624	Phan Quốc	Chung	Nam	16/06/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	3.19	8.04	Giỏi	0186/26/CD/CDCNH	602792	
187	2360625	Võ Xuân	Dẫn	Nam	03/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	2.53	6.99	Khá	0187/26/CD/CDCNH	602793	
188	2360433	Nguyễn Văn	Đạo	Nam	22/08/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	3.02	7.75	Giỏi	0188/26/CD/CDCNH	602794	
189	2360670	Phùng Quang	Dũng	Nam	04/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	2.95	7.68	Khá	0189/26/CD/CDCNH	602795	
190	2360627	Nguyễn Đạt Quang	Duy	Nam	31/07/2004	Lâm Đồng	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	2.98	7.7	Khá	0190/26/CD/CDCNH	602796	
191	2360435	Lê Hoàng	Hải	Nam	05/02/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	3.12	7.99	Giỏi	0191/26/CD/CDCNH	602797	
192	2360438	Nguyễn Văn	Hiên	Nam	25/02/1989	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	2.85	7.41	Khá	0192/26/CD/CDCNH	602798	
193	2360439	Lê Văn	Hiếu	Nam	02/08/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	2.72	7.32	Khá	0193/26/CD/CDCNH	602799	
194	2360440	Văn Gia	Hung	Nam	05/05/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	3.55	8.62	Xuất sắc	0194/26/CD/CDCNH	602800	
195	2360442	Hoàng Xuân	Linh	Nam	27/09/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	3.14	7.96	Giỏi	0195/26/CD/CDCNH	602801	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
196	2360445	Lê Thanh	Nhân	Nam	27/11/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	3.01	7.81	Giỏi	0196/26/CD/CDCNH	602802	
197	2360446	Lê Quang	Nhất	Nam	25/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	3.33	8.4	Giỏi	0197/26/CD/CDCNH	602803	
198	2360448	Đoàn Kim	Phong	Nam	22/12/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	2.75	7.32	Khá	0198/26/CD/CDCNH	602804	
199	2360449	Đào Hữu Ngọc	Phú	Nam	29/09/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	2.99	7.65	Khá	0199/26/CD/CDCNH	602805	
200	2360452	Võ Văn Minh	Quang	Nam	18/02/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	2.92	7.72	Khá	0200/26/CD/CDCNH	602806	
201	2360454	Nguyễn Trọng	Quyển	Nam	10/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	2.85	7.59	Khá	0201/26/CD/CDCNH	602807	
202	2360455	Phạm Hữu	Son	Nam	05/03/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	2.53	7.02	Khá	0202/26/CD/CDCNH	602808	
203	2360460	Lê Văn Anh	Tài	Nam	20/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	3.02	7.88	Giỏi	0203/26/CD/CDCNH	602809	
204	2360463	Nguyễn Xuân	Thiện	Nam	10/05/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	2.86	7.58	Khá	0204/26/CD/CDCNH	602810	
205	2360464	Lê Đình Đạo	Tri	Nam	20/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	2.96	7.66	Khá	0205/26/CD/CDCNH	602811	
206	2360465	Hồ Đức	Trung	Nam	18/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	3.41	8.44	Giỏi	0206/26/CD/CDCNH	602812	
207	2360047	Cao Anh	Tuấn	Nam	16/06/2002	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	3.12	7.94	Giỏi	0207/26/CD/CDCNH	602813	
208	2360467	Đặng Hùng	Viện	Nam	22/08/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT22	85	3.27	8.17	Giỏi	0208/26/CD/CDCNH	602814	
209	2360354	Lê Phước	An	Nam	30/03/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.36	8.41	Giỏi	0209/26/CD/CDCNH	602815	
210	2360315	Nguyễn Tuấn	Bảo	Nam	23/11/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.21	7.92	Giỏi	0210/26/CD/CDCNH	602816	
211	2360471	Phan Bá	Bình	Nam	24/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	2.8	7.29	Khá	0211/26/CD/CDCNH	602817	
212	2360472	Phan Quốc	Cường	Nam	19/03/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.12	8.01	Giỏi	0212/26/CD/CDCNH	602818	
213	2360473	Trương Minh	Đức	Nam	15/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	2.95	7.75	Khá	0213/26/CD/CDCNH	602819	
214	2360474	Lý Quốc	Dũng	Nam	23/04/2005	Tuyên Quang	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.24	8.13	Giỏi	0214/26/CD/CDCNH	602820	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
215	2360475	Nguyễn	Dược	Nam	01/06/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.12	8.02	Giỏi	0215/26/CD/CDCNH	602821	
216	2360476	Hà Đăng	Dương	Nam	27/09/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	2.73	7.47	Khá	0216/26/CD/CDCNH	602822	
217	2360477	Quang Đức	Dương	Nam	23/03/2005	Thanh Hóa	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.16	7.91	Giỏi	0217/26/CD/CDCNH	602823	
218	2360478	Hoàng	Duy	Nam	02/04/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.19	8.2	Giỏi	0218/26/CD/CDCNH	602824	
219	2360479	Đình Nam	Hải	Nam	05/10/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.08	7.92	Giỏi	0219/26/CD/CDCNH	602825	
220	2360074	Mai Văn Lý	Hải	Nam	16/03/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.01	7.9	Giỏi	0220/26/CD/CDCNH	602826	
221	2360481	Phan Thanh Trung	Hiếu	Nam	23/07/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	2.67	7.4	Khá	0221/26/CD/CDCNH	602827	
222	2360483	Trần Ngọc	Hòa	Nam	02/10/1999	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.51	8.32	Xuất sắc	0222/26/CD/CDCNH	602828	
223	2360485	Nguyễn Quốc	Huy	Nam	01/09/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.19	7.92	Giỏi	0223/26/CD/CDCNH	602829	
224	2360486	Nguyễn Đắc	Khánh	Nam	09/12/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	2.75	7.44	Khá	0224/26/CD/CDCNH	602830	
225	2360560	Nguyễn Văn	Khánh	Nam	02/05/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	2.88	7.49	Khá	0225/26/CD/CDCNH	602831	
226	2360487	Phạm Văn	Khỏe	Nam	29/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	86	2.87	7.71	Khá	0226/26/CD/CDCNH	602832	
227	2360489	Trương Ngọc	Minh	Nam	08/08/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	2.39	6.8	Trung bình	0227/26/CD/CDCNH	602833	
228	2360492	Bùi Văn	Phi	Nam	16/10/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.08	7.94	Giỏi	0228/26/CD/CDCNH	602834	
229	2360494	Nguyễn Thế	Phong	Nam	14/09/2004	Gia Lai	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	2.71	7.41	Khá	0229/26/CD/CDCNH	602835	
230	2360495	Võ Đại Quốc	Phong	Nam	30/09/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.01	7.82	Giỏi	0230/26/CD/CDCNH	602836	
231	2360496	Hoàng Trọng	Phú	Nam	03/08/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	2.75	7.34	Khá	0231/26/CD/CDCNH	602837	
232	2360498	Mai Đức	Phúc	Nam	06/09/2004	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	2.76	7.47	Khá	0232/26/CD/CDCNH	602838	
233	2360499	Võ Vinh	Quang	Nam	28/06/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	86	2.91	7.67	Khá	0233/26/CD/CDCNH	602839	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
234	2360503	Lê Phước	Tân	Nam	09/05/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	2.93	7.69	Khá	0234/26/CD/CDCNH	602840	
235	2360504	Lê Văn	Tân	Nam	04/10/2005	Nghệ An	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3	7.7	Giỏi	0235/26/CD/CDCNH	602841	
236	2360506	Nguyễn Văn Tấn	Tường	Nam	18/11/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	2.73	7.41	Khá	0236/26/CD/CDCNH	602842	
237	2360507	Lê Hoàng	Việt	Nam	08/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.11	7.82	Giỏi	0237/26/CD/CDCNH	602843	
238	2360508	Phạm Quang	Vinh	Nam	10/03/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT23	85	3.29	8.27	Giỏi	0238/26/CD/CDCNH	602844	
239	2360509	Võ Văn Tuấn	Anh	Nam	16/02/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	3.2	8.11	Giỏi	0239/26/CD/CDCNH	602845	
240	2360510	Nguyễn Đình	Bảo	Nam	20/09/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	3.19	7.95	Giỏi	0240/26/CD/CDCNH	602846	
241	2360288	Đặng Quốc	Bình	Nam	13/11/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	2.58	7.09	Khá	0241/26/CD/CDCNH	602847	
242	2360511	Nguyễn Quang	Bun	Nam	22/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	2.94	7.58	Khá	0242/26/CD/CDCNH	602848	
243	2360512	Lê Quang	Đạt	Nam	25/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	3.08	8.02	Giỏi	0243/26/CD/CDCNH	602849	
244	2360514	Ngô Quang	Dương	Nam	10/02/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	2.84	7.52	Khá	0244/26/CD/CDCNH	602850	
245	2360619	Phan Quang	Hải	Nam	08/04/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	2.86	7.55	Khá	0245/26/CD/CDCNH	602851	
246	2360515	Đặng Minh	Hiếu	Nam	13/02/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	86	3.01	7.77	Giỏi	0246/26/CD/CDCNH	602852	
247	2360518	Võ Quốc	Khánh	Nam	12/09/2005	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	3.01	7.77	Giỏi	0247/26/CD/CDCNH	602853	
248	2360519	Đoàn Viết Quang	Linh	Nam	16/11/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	2.93	7.54	Khá	0248/26/CD/CDCNH	602854	
249	2360520	Nguyễn Ngọc	Luân	Nam	29/03/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	2.91	7.6	Khá	0249/26/CD/CDCNH	602855	
250	2360521	Huỳnh Xuân Hoàng	Nhật	Nam	04/12/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	2.95	7.75	Khá	0250/26/CD/CDCNH	602856	
251	2360522	Ngô Việt	Nhật	Nam	25/04/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	3.04	7.8	Giỏi	0251/26/CD/CDCNH	602857	
252	2360523	Phan Hữu	Nhật	Nam	01/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	3.11	7.89	Giỏi	0252/26/CD/CDCNH	602858	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
253	2360524	Đặng Thị Hồng	Nhơn	Nữ	14/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	3.45	8.5	Giỏi	0253/26/CD/CDCNH	602859	
254	2360525	Hồ Đắc Trọng	Phú	Nam	16/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	3.22	8.19	Giỏi	0254/26/CD/CDCNH	602860	
255	2360527	Hoàng Văn	Quang	Nam	05/02/2005	Đắk Lắk	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	3.07	7.92	Giỏi	0255/26/CD/CDCNH	602861	
256	2360639	Trương Ngọc	Quý	Nam	28/03/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	3.04	7.75	Giỏi	0256/26/CD/CDCNH	602862	
257	2360621	Nguyễn Việt Hoàng	Tân	Nam	27/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	2.79	7.45	Khá	0257/26/CD/CDCNH	602863	
258	2360529	Phan Quốc	Tĩnh	Nam	14/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	3.29	8.24	Giỏi	0258/26/CD/CDCNH	602864	
259	2360530	Nguyễn Phúc	Trí	Nam	29/12/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	2.99	7.7	Khá	0259/26/CD/CDCNH	602865	
260	2360658	Hồ Đức	Trọng	Nam	09/03/2002	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	3.74	8.72	Xuất sắc	0260/26/CD/CDCNH	602866	
261	2360531	Ngô Vĩnh	Trường	Nam	04/01/2005	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	3.29	8.11	Giỏi	0261/26/CD/CDCNH	602867	
262	2360532	Thái Công	Tước	Nam	28/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	3.47	8.42	Giỏi	0262/26/CD/CDCNH	602868	
263	2360533	Mai Văn	Vĩ	Nam	10/09/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT31	85	2.92	7.49	Khá	0263/26/CD/CDCNH	602869	
264	2360206	Lê Nguyễn Tường	Giang	Nữ	03/11/2005	Thành phố Đà Nẵng	Quản trị kinh doanh	23CDQN21	83	3.24	7.98	Giỏi	0264/26/CD/CDCNH	602870	
265	2360207	Hồ Vũ Ngọc	Hải	Nam	02/04/2005	Thành phố Huế	Quản trị kinh doanh	23CDQN21	83	3.42	8.35	Giỏi	0265/26/CD/CDCNH	602871	
266	2360630	Nguyễn Thị Diệu	Huyền	Nữ	19/01/2005	Quảng Trị	Quản trị kinh doanh	23CDQN21	83	3.22	8.01	Giỏi	0266/26/CD/CDCNH	602872	
267	2360652	Đoàn Thị	Mai	Nữ	02/11/2003	Thành phố Huế	Quản trị kinh doanh	23CDQN21	83	3.52	8.55	Giỏi	0267/26/CD/CDCNH	602873	Hạ 01 bậc do TL hoặc HL
268	2360209	Lê Phước	Nhân	Nam	02/06/2005	Quảng Trị	Quản trị kinh doanh	23CDQN21	83	3.29	8.33	Khá	0268/26/CD/CDCNH	602874	Hạ 01 bậc do TL hoặc HL

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
269	2360212	Trần Việt Trường	An	Nam	07/04/2002	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	88	2.69	7.28	Khá	0269/26/CD/CDCNH	602875	
270	2360214	Ngô Quang	Bảo	Nam	14/02/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.26	8.24	Giỏi	0270/26/CD/CDCNH	602876	
271	2360218	Lê Quang	Duy	Nam	21/11/2005	Quảng Trị	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.21	7.9	Giỏi	0271/26/CD/CDCNH	602877	
272	2360219	Trần Quốc	Duy	Nam	25/07/2002	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.77	9.14	Giỏi	0272/26/CD/CDCNH	602878	Hạ 01 bậc do TL hoặc HL
273	2360220	Trương Hữu	Hải	Nam	01/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.64	8.66	Xuất sắc	0273/26/CD/CDCNH	602879	
274	2360249	Lê Văn	Hậu	Nam	22/08/2005	Quảng Trị	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.38	8.17	Giỏi	0274/26/CD/CDCNH	602880	
275	2360544	Hoàng Nhật	Hoá	Nam	06/11/1999	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.43	8.48	Giỏi	0275/26/CD/CDCNH	602881	
276	2360686	Dương Việt	Hoàng	Nam	23/07/2005	Hà Tĩnh	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.3	8.07	Giỏi	0276/26/CD/CDCNH	602882	
277	2360226	B Lúp Hồng	Làm	Nam	08/02/2004	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	2.6	7.08	Khá	0277/26/CD/CDCNH	602883	

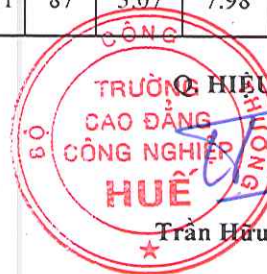
STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
278	2360229	Hoàng Hữu Phúc	Nguyên	Nam	07/11/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.26	8.09	Giỏi	0278/26/CD/CDCNH	602884	
279	2360230	Võ Bình	Nguyên	Nam	26/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.2	8	Giỏi	0279/26/CD/CDCNH	602885	
280	2360234	Trương Phước	Ri	Nam	05/04/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.09	7.72	Giỏi	0280/26/CD/CDCNH	602886	
281	2360237	Trần Quốc	Thắng	Nam	30/09/2004	Quảng Trị	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.69	9.03	Xuất sắc	0281/26/CD/CDCNH	602887	
282	2360240	Lê Công Minh	Trí	Nam	25/08/2004	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.54	8.77	Giỏi	0282/26/CD/CDCNH	602888	Hạ 01 bậc do TL hoặc HL
283	2360241	Nguyễn	Trí	Nam	23/07/2004	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.39	8.28	Giỏi	0283/26/CD/CDCNH	602889	
284	2360243	Nguyễn Quang	Trưởng	Nam	25/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	2.89	7.67	Khá	0284/26/CD/CDCNH	602890	
285	2360215	Phan Quốc	Bảo	Nam	01/03/2005	Thành phố Huế	Thương mại điện tử	23CDTM11	87	3.16	7.96	Giỏi	0285/26/CD/CDCNH	602891	
286	2360257	Trần Võ Mạnh	Đình	Nam	11/02/2002	Quảng Trị	Thương mại điện tử	23CDTM11	87	3.36	8.39	Giỏi	0286/26/CD/CDCNH	602892	
287	2360259	Trương Minh	Luận	Nam	20/06/2001	Thành phố Huế	Thương mại điện tử	23CDTM11	87	3.24	8.05	Giỏi	0287/26/CD/CDCNH	602893	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
288	2360254	Phan Nguyễn Quốc	Phong	Nam	28/12/2002	Thành phố Huế	Thương mại điện tử	23CDTM11	87	3.72	8.96	Xuất sắc	0288/26/CD/CDCNH	602894	
289	2360548	Nguyễn Xuân	Quyết	Nam	02/02/2001	Thành phố Đà Nẵng	Thương mại điện tử	23CDTM11	87	3.41	8.27	Giỏi	0289/26/CD/CDCNH	602895	
290	2360261	Văn Thị Ngọc	Trà	Nữ	05/02/2004	Thành phố Huế	Thương mại điện tử	23CDTM11	87	3.34	8.32	Giỏi	0290/26/CD/CDCNH	602896	
291	2360694	Phan Thị Thùy	Trang	Nữ	02/01/2005	Quảng Trị	Thương mại điện tử	23CDTM11	87	3.07	7.98	Giỏi	0291/26/CD/CDCNH	602897	

Danh sách trên gồm 291 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO

Tôn Thất Đồng



Trần Hữu Châu Giang

Số: 69/QĐ-CĐCNH

Huế, ngày 05 tháng 02 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 24CL (1.5 năm)  
Đợt xét tháng 01/2026

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-CĐCNH ngày 08 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2025-2026;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 29 tháng 01 năm 2026 cho các Khóa 23CD (2.5 năm), 24CL (1.5 năm);

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 13 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng liên thông, Khóa 24CL, đợt xét tháng 01/2026 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



Q. HIỆU TRƯỞNG

Trần Hữu Châu Giang



**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**KHÓA 24CL (1.5 NĂM) - BẬC CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 01/2026**  
(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 05 tháng 02 năm 2026)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú	
1	2460197	Lương	Viết	Anh	Nam	15/01/1994	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24CLNL21	33	3.15	7.77	Giỏi	0292/26/CL/CĐCNH	602898	
2	2460205	Phạm	Hoàng	Bảo	Nam	17/10/2006	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24CLNL21	33	2.64	7.23	Khá	0293/26/CL/CĐCNH	602899	
3	2460206	Trương	Thái	Bảo	Nam	06/08/2006	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24CLNL21	33	2.88	7.52	Khá	0294/26/CL/CĐCNH	602900	
4	2460212	Phan	Nguyễn Trọng	Đức	Nam	22/08/2006	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24CLNL21	33	3.21	7.9	Giỏi	0295/26/CL/CĐCNH	602901	
5	2460213	Ngô	Văn Tiến	Dũng	Nam	19/08/2006	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24CLNL21	33	3.06	7.68	Giỏi	0296/26/CL/CĐCNH	602902	
6	2460231	Nguyễn	Văn	Mừng	Nam	06/08/2006	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24CLNL21	33	3.21	8.02	Giỏi	0297/26/CL/CĐCNH	602903	
7	2460244	Nguyễn	Minh	Quang	Nam	17/12/2006	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24CLNL21	33	2.97	7.55	Khá	0298/26/CL/CĐCNH	602904	
8	2460257	Trần	Thanh	Tùng	Nam	04/01/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24CLNL21	33	2.58	6.96	Khá	0299/26/CL/CĐCNH	602905	
9	2460610	Hồ	Văn	Vinh	Nam	08/04/2006	Thành phố Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	24CLNL21	33	2.61	7.11	Khá	0300/26/CL/CĐCNH	602906	
10	2460198	Nguyễn	Văn Nhật	Anh	Nam	12/10/2006	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	24CLTH41	46	3.63	8.71	Xuất sắc	0301/26/CL/CĐCNH	602907	



STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCT L	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
11	2460207	Lê Thị Bảo	Châu	Nữ	18/08/2006	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	24CLTH41	46	3.09	7.79	Giỏi	0302/26/CL/CDCNH	602908	
12	2460219	Trần Đức Thanh	Hung	Nam	28/03/2003	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	24CLTH41	46	3.11	7.63	Giỏi	0303/26/CL/CDCNH	602909	
13	2460252	Trần Công Quang	Thông	Nam	16/12/2006	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	24CLTH41	46	3.24	8.2	Giỏi	0304/26/CL/CDCNH	602910	

Danh sách trên gồm 13 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO



Tôn Thất Đồng



Q. HIỆU TRƯỞNG

Trần Hữu Châu Giang



**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 20CD  
Đợt xét tháng 04/2026**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ**

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-CĐCNH ngày 08 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2025-2026;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 16 tháng 04 năm 2026 cho các khóa 23CD về trước, 24CL về trước, 24TCA và 23TCB về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 01 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khoá 20CD, đợt xét tháng 4/2026 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).

**HIỆU TRƯỞNG**  
TRƯỜNG  
CAO ĐẲNG  
CÔNG NGHIỆP  
HUẾ  
Trần Hữu Châu Giang

**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**KHÓA 20CD - BẬC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 4/2026**  
(Kèm theo Quyết định số 189/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 16 tháng 4 năm 2026)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2060823	Hà Văn	Việt	Nam	05/09/2002	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20CDCK11	86	2.59	7.05	Khá	0306/26/CD/CĐCNH	602912	

Danh sách trên gồm 01 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO



Tôn Thất Đồng



TRƯỜNG CAO ĐẲNG  
CÔNG NGHIỆP  
HUẾ

TRẦN HỮU CHÂU GIANG

Trần Hữu Châu Giang

Số: 190/QĐ-CĐCNH

Huế, ngày 16 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 21CD  
Đợt xét tháng 04/2026

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-CĐCNH ngày 08 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2025-2026;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 16 tháng 04 năm 2026 cho các khóa 23CD về trước, 24CL về trước, 24TCA và 23TCB về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 02 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khóa 21CD, đợt xét tháng 4/2026 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).

  
C. HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
CAO ĐẲNG  
CÔNG NGHIỆP  
HUẾ  
Trần Hữu Châu Giang

**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**KHÓA 21CD - BẠC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 4/2026**  
(Kèm theo Quyết định số 190/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 16 tháng 4 năm 2026)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2160230	Hồ Thị Hồng	Hiên	Nữ	30/10/2003	Thành phố Huế	Kế toán doanh nghiệp	21CDKT11	86	2.59	7.05	Khá	0307/26/CD/CĐCNH	602913	
2	2160834	Đậu Vĩnh	Long	Nam	15/06/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	21CDTH41	87	2.36	6.77	Trung bình	0308/26/CD/CĐCNH	602914	

Danh sách trên gồm 02 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO

Tôn Thất Đồng



Trần Hữu Châu Giang

Số: 191/QĐ-CĐCNH

Huế, ngày 16 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 22CD  
Đợt xét tháng 04/2026

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ**

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-CĐCNH ngày 08 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2025-2026;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 16 tháng 04 năm 2026 cho các khóa 23CD về trước, 24CL về trước, 24TCA và 23TCB về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 14 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khóa 22CD, đợt xét tháng 4/2026 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



**Trần Hữu Châu Giang**

**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**KHÓA 22CD - BẬC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 4/2026**  
(Kèm theo Quyết định số 191/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 16 tháng 4 năm 2026)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2260728	Trần Đình	Văn	Nam	08/09/2003	Hà Tĩnh	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	22CDCK11	89	2.89	7.49	Khá	0309/26/CD/CĐCNH	602915	
2	2260619	Trần Mạnh	Quỳnh	Nam	21/02/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	22CDCK21	98	3.47	8.56	Khá	0310/26/CD/CĐCNH	602916	Hạ 01 bậc TN do TL
3	2260040	Huỳnh Công	Hiếu	Nam	24/08/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	22CDDC11	94	2.79	7.34	Khá	0311/26/CD/CĐCNH	602917	
4	2260686	Nguyễn Đăng	Thiện	Nam	23/10/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	22CDDC21	91	2.76	7.28	Khá	0312/26/CD/CĐCNH	602918	
5	2260134	Phan Văn	Tường	Nam	07/05/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	22CDDC21	91	2.7	7.33	Khá	0313/26/CD/CĐCNH	602919	
6	2260044	Nguyễn Anh	Hòa	Nam	27/06/2003	Hà Tĩnh	Điện công nghiệp	22CDDC31	92	2.79	7.39	Khá	0314/26/CD/CĐCNH	602920	
7	2260532	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	01/01/2004	Thành phố Huế	Kế toán doanh nghiệp	22CDKT11	86	2.92	7.44	Khá	0315/26/CD/CĐCNH	602921	
8	2260227	Cao Thành	Nhân	Nam	09/09/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CDOT11	84	3.3	8.35	Giỏi	0316/26/CD/CĐCNH	602922	
9	2260778	Trần Ngọc	Huy	Nam	14/06/2004	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CDOT15	84	3.35	8.15	Giỏi	0317/26/CD/CĐCNH	602923	
10	2260657	Bùi Quang Đình Anh	Vũ	Nam	17/11/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CDOT15	86	2.78	7.32	Khá	0318/26/CD/CĐCNH	602924	



STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
11	2260413	Hồ Đắc	Huy	Nam	23/08/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CDOT21	83	3.06	7.75	Giỏi	0319/26/CD/CDCNH	602925	
12	2260442	Phạm	Cung	Nam	18/12/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	22CDOT22	83	3.04	7.95	Giỏi	0320/26/CD/CDCNH	602926	
13	2260206	Nguyễn Văn Anh	Tú	Nam	26/01/2004	Thành phố Hải Phòng	Tin học ứng dụng	22CDTH11	86	2.88	7.57	Khá	0321/26/CD/CDCNH	602927	
14	2260684	Trần Hữu	Nghĩa	Nam	14/10/2004	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	22CDTH41	87	2.79	7.36	Khá	0322/26/CD/CDCNH	602928	

Danh sách trên gồm 14 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO



Tôn Thất Đồng


  
 TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ
   
 Q. HIỆU TRƯỞNG
   

  
 Trần Hữu Châu Giang


  
 TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 23CD  
Đợt xét tháng 04/2026**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ**

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-CĐCNH ngày 08 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2025-2026;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 16 tháng 04 năm 2026 cho các khóa 23CD về trước, 24CL về trước, 24TCA và 23TCB về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 22 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng chính quy, Khóa 23CD, đợt xét tháng 4/2026 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).

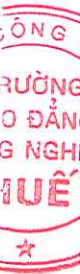
**Q. HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Trần Hữu Châu Giang**

**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**KHÓA 23CD - BẠC CAO ĐẲNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 4/2026**  
(Kèm theo Quyết định số 192/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 16 tháng 4 năm 2026)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2360071	Nguyễn Văn	Đông	Nam	09/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.61	7.06	Khá	0323/26/CD/CĐCNH	602929	
2	2360080	Hồ Viết	Lanh	Nam	08/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	3.15	7.91	Giỏi	0324/26/CD/CĐCNH	602930	
3	2360083	Lê	Long	Nam	06/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	3.55	8.55	Giỏi	0325/26/CD/CĐCNH	602931	Hạ 01 bậc TN do TL
4	2360086	Phan Văn	Nhật	Nam	16/05/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.51	7.04	Khá	0326/26/CD/CĐCNH	602932	
5	2360561	Trần Quang	Nhật	Nam	05/08/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.57	7.1	Khá	0327/26/CD/CĐCNH	602933	
6	2360744	Nguyễn Hoàng Hạnh	Phúc	Nam	15/01/2003	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.85	7.52	Khá	0328/26/CD/CĐCNH	602934	
7	2360090	Hồ Trọng	Phước	Nam	05/01/2004	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	3.65	8.77	Xuất sắc	0329/26/CD/CĐCNH	602935	
8	2360721	Hoàng Văn	Thịnh	Nam	16/10/2005	Nghệ An	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	23CDDC11	94	2.74	7.32	Khá	0330/26/CD/CĐCNH	602936	
9	2360628	Phạm Đình	Hải	Nam	07/04/2002	Quảng Trị	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.01	7.85	Giỏi	0331/26/CD/CĐCNH	602937	
10	2360144	Nguyễn Sanh	Hiếu	Nam	17/10/2005	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	2.72	7.36	Khá	0332/26/CD/CĐCNH	602938	



STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
11	2360579	Nguyễn Ngọc	Linh	Nam	15/09/2005	Quảng Ngãi	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.32	8.22	Giỏi	0333/26/CD/CDCNH	602939	
12	2360149	Võ Đức	Mạnh	Nam	03/09/2005	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	3.15	7.92	Giỏi	0334/26/CD/CDCNH	602940	
13	2360153	Trần Viết	Phuong	Nam	18/07/2005	Quảng Trị	Điện công nghiệp	23CDDC31	92	2.74	7.24	Khá	0335/26/CD/CDCNH	602941	
14	2360186	Phạm Hữu	Khánh	Nam	07/04/2005	Quảng Trị	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23CDNL21	90	2.84	7.49	Khá	0336/26/CD/CDCNH	602942	
15	2360697	Đào Minh	Long	Nam	07/05/2003	Quảng Trị	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	23CDNL21	90	3.08	7.83	Giỏi	0337/26/CD/CDCNH	602943	
16	2360317	Lê Anh	Dũng	Nam	24/02/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	23CDOT12	85	3.29	8.18	Giỏi	0338/26/CD/CDCNH	602944	
17	2360213	Lê Hồng	Ân	Nam	03/09/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	2.69	7.15	Khá	0339/26/CD/CDCNH	602945	
18	2360248	Mai Bá	Đoàn	Nam	22/01/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	2.84	7.44	Khá	0340/26/CD/CDCNH	602946	
19	2360664	Phạm Văn	Đức	Nam	19/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	2.87	7.57	Khá	0341/26/CD/CDCNH	602947	
20	2360225	Lê Trọng	Khánh	Nam	28/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	2.8	7.53	Khá	0342/26/CD/CDCNH	602948	



STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
21	2360227	Lê Hoàng	Linh	Nam	02/06/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.21	8.13	Giỏi	0343/26/CD/CDCNH	602949	
22	2360680	Nguyễn Văn	Quyên	Nam	28/05/2005	Gia Lai	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	23CDTH41	87	3.24	8.2	Giỏi	0344/26/CD/CDCNH	602950	

Danh sách trên gồm 22 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO



Tôn Thất Đồng



Trần Hữu Châu Giang



**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 24CL  
Đợt xét tháng 04/2026**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ**

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-CĐCNH ngày 08 tháng 9 năm 2025 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2025-2026;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 16 tháng 04 năm 2026 cho các khóa 23CD về trước, 24CL về trước, 24TCA và 23TCB về trước;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cho 16 sinh viên đào tạo bậc Cao đẳng liên thông, Khóa 24CL, đợt xét tháng 04/2026 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Cao đẳng hệ chính quy.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, DT(TNMP).



**Trần Hữu Châu Giang**

**DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP**  
**KHÓA 24CL - BẠC CAO ĐẲNG LIÊN THÔNG CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 4/2026**  
(Kèm theo Quyết định số 193/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 16 tháng 4 năm 2026)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2460214	Hoàng Ngọc	Duy	Nam	26/08/2003	Thành phố Huế	Công nghệ thực phẩm	24CLCH21	35	2.97	7.69	Khá	0345/26/CL/CĐCNH	602951	
2	2460204	Nguyễn Văn	Bảo	Nam	28/02/2006	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24CLCK11	37	3.43	8.24	Giỏi	0346/26/CL/CĐCNH	602952	
3	2460585	Võ Minh	Quý	Nam	06/08/1994	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	24CLCK11	37	3.11	7.76	Giỏi	0347/26/CL/CĐCNH	602953	
4	2460525	Nguyễn Phước	Quang	Nam	14/01/2006	Thành phố Huế	Điện công nghiệp	24CLDC11	45	3.27	8.34	Giỏi	0348/26/CL/CĐCNH	602954	
5	2460200	Trần Nhật	Anh	Nam	19/07/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	24CLOT11	42	2.71	7.15	Khá	0349/26/CL/CĐCNH	602955	
6	2460226	Phan Văn	Mẫn	Nam	17/06/2006	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	24CLOT11	42	2.71	7.3	Khá	0350/26/CL/CĐCNH	602956	
7	2460229	Phạm Văn	Minh	Nam	18/12/2003	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	24CLOT11	42	2.43	6.86	Trung bình	0351/26/CL/CĐCNH	602957	
8	2460241	Hoàng Minh	Quân	Nam	12/10/2005	Thành phố Huế	Công nghệ kỹ thuật ô tô	24CLOT11	42	3.14	7.85	Giỏi	0352/26/CL/CĐCNH	602958	
9	2460243	Nguyễn Phùng Anh	Quân	Nam	01/05/2005	Nghệ An	Công nghệ kỹ thuật ô tô	24CLOT11	42	2.9	7.53	Khá	0353/26/CL/CĐCNH	602959	
10	2460254	Trần Nghiêm	Tông	Nam	24/04/2006	Quảng Trị	Công nghệ kỹ thuật ô tô	24CLOT11	42	2.5	7.12	Khá	0354/26/CL/CĐCNH	602960	
11	2460203	Ngô Quang Gia	Bảo	Nam	16/09/2006	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	24CLTH41	46	2.89	7.68	Khá	0355/26/CL/CĐCNH	602961	
12	2460209	Đặng Lê Hồng	Đặng	Nam	17/09/2005	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	24CLTH41	46	3.5	8.61	Xuất sắc	0356/26/CL/CĐCNH	602962	



STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
13	2460217	Đỗ Huy	Hoàng	Nam	31/05/2006	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	24CLTH41	46	3.52	8.6	Xuất sắc	0357/26/CL/CDCNH	602963	
14	2460224	Nguyễn Diên Hạ	Long	Nam	18/06/2006	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	24CLTH41	46	3.43	8.34	Giỏi	0358/26/CL/CDCNH	602964	
15	2460238	Đoàn Quốc	Nhật	Nam	19/07/2006	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	24CLTH41	46	3.24	8.13	Giỏi	0359/26/CL/CDCNH	602965	
16	2460576	Nguyễn Văn Quốc	Thịnh	Nam	27/12/2006	Thành phố Huế	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	24CLTH41	46	3.15	7.88	Giỏi	0360/26/CL/CDCNH	602966	

Danh sách trên gồm 16 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO



Tôn Thất Đồng



Trần Hữu Châu Giang

